



**Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ  
cho kỳ sáu tháng kết thúc  
ngày 30 tháng 6 năm 2022



**Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP**  
**Thông tin về Tổng Công ty**

**Các văn bản thành lập** Quyết định số 862 NN-TCCB/QĐ ngày 21 tháng 6 năm 1996 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn trên cơ sở sắp xếp lại các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Tổng Công ty được chuyển đổi thành Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP theo Quyết định số 1893/QĐ-TTg ngày 14 tháng 12 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100104443 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 30 tháng 6 năm 2010. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất (lần thứ 9) là ngày 29 tháng 4 năm 2022.

<b>Hội đồng Quản trị</b>	Bà Mai Kiều Liên Ông Trịnh Quốc Dũng Ông Nguyễn Hồng Bách Ông Lê Thành Liêm Ông Đỗ Hoàng Phúc Ông Trần Chí Sơn	Chủ tịch Thành viên Thành viên (từ ngày 8/6/2022) Thành viên (từ ngày 8/6/2022) Thành viên (từ ngày 8/6/2022) Thành viên (đến ngày 8/6/2022)
<b>Ban Tổng Giám đốc</b>	Ông Trịnh Quốc Dũng Ông Nguyễn Đăng Khoa Ông Trần Chí Sơn	Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 20/5/2022)
<b>Ban Kiểm soát</b>	Bà Hà Thị Diệu Thu Ông Trịnh Công Sơn Ông Trương Anh Vũ Ông Trịnh Công Tuyển	Trưởng Ban Thành viên Thành viên (từ ngày 8/6/2022) Thành viên (đến ngày 8/6/2022)
<b>Trụ sở đăng ký</b>	519 Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội Việt Nam	
<b>Công ty kiểm toán</b>	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

**Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP**  
**Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP (“Tổng Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Tổng Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 52 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng Tổng Công ty và các công ty con sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



Trịnh Quốc Dũng  
Tổng Giám đốc *Sak*

Hà Nội, ngày 22 tháng 8 năm 2022





KPMG Limited  
46<sup>th</sup> Floor, Keangnam Landmark 72  
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward  
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam  
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

### **Kính gửi các Cổ đông và Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP (“Tổng Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt phát hành ngày 22 tháng 8 năm 2022, được trình bày từ trang 5 đến trang 52.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



### Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đỉnh kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 22-02-00143-Review-22-2



Wang Toon Kim  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0557-2018-007-1  
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, 22 -08- 2022

Đàm Xuân Lâm  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0861-2018-007-1



**Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2022**

**Mẫu B 01a – DN/HN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/6/2022 VND</b>	<b>1/1/2022 VND</b>
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>Tài sản ngắn hạn</b> (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	<b>100</b>		<b>3.308.324.159.890</b>	<b>3.242.054.093.750</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>8</b>	<b>441.830.070.160</b>	<b>178.211.241.150</b>
Tiền	111		95.830.070.160	63.211.241.150
Các khoản tương đương tiền	112		346.000.000.000	115.000.000.000
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>2.285.000.000.000</b>	<b>2.563.000.000.000</b>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	9(a)	2.285.000.000.000	2.563.000.000.000
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>299.603.509.778</b>	<b>297.186.015.511</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	10	204.999.615.127	180.696.768.480
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	11	29.658.885.242	20.003.942.832
Phải thu ngắn hạn khác	136	12(a)	68.905.084.409	100.445.379.199
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	13	(3.960.075.000)	(3.960.075.000)
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>14</b>	<b>269.055.442.927</b>	<b>195.701.208.298</b>
Hàng tồn kho	141		271.968.103.795	197.696.569.397
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.912.660.868)	(1.995.361.099)
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>12.835.137.025</b>	<b>7.955.628.791</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	19(a)	8.618.794.953	3.318.887.273
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.120.786.959	1.499.036.923
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	23(a)	3.095.555.113	3.137.704.595

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này



**Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP**

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/6/2022 VND</b>	<b>1/1/2022 VND</b>
<b>Tài sản dài hạn</b> (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	<b>200</b>		<b>1.347.716.318.519</b>	<b>1.411.671.970.390</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn khác</b>	<b>210</b>		<b>165.180.600</b>	<b>252.770.900</b>
Phải thu dài hạn khác	216	12(b)	165.180.600	252.770.900
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>880.055.956.768</b>	<b>847.920.298.860</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	15	385.033.749.142	334.977.742.219
<i>Nguyên giá</i>	222		1.284.405.895.610	1.301.225.125.437
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(899.372.146.468)	(966.247.383.218)
Tài sản cố định vô hình	227	16	495.022.207.626	512.942.556.641
<i>Nguyên giá</i>	228		693.842.764.576	693.527.182.576
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(198.820.556.950)	(180.584.625.935)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>49.877.581.658</b>	<b>115.860.790.719</b>
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	17	11.794.288.076	12.961.105.522
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	18	38.083.293.582	102.899.685.197
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>199.538.351.005</b>	<b>204.877.354.703</b>
Đầu tư vào các công ty liên kết	252	9(b)	187.487.630.409	192.826.634.107
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	9(c)	29.845.631.927	29.845.631.927
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	9(c)	(17.794.911.331)	(17.794.911.331)
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>218.079.248.488</b>	<b>242.760.755.208</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	19(b)	10.663.575.366	12.271.850.625
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	20(a)	-	27.045.559
Lợi thế thương mại	269	21	207.415.673.122	230.461.859.024
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> (270 = 100 + 200)	<b>270</b>		<b>4.656.040.478.409</b>	<b>4.653.726.064.140</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này



**Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP**

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>488.108.095.308</b>	<b>512.758.635.468</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>342.802.881.168</b>	<b>341.562.320.299</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	22	101.406.814.426	91.651.318.298
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.762.515.440	2.342.116.827
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	23(b)	28.775.328.990	18.119.590.731
Phải trả người lao động	314		14.555.310.590	20.958.441.880
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	24	77.128.570.808	53.341.049.428
Phải trả ngắn hạn khác	319	25(a)	38.238.350.236	12.023.589.066
Vay ngắn hạn	320	26	-	77.155.349.198
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		1.889.606.398	1.775.143.678
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	27	77.046.384.280	64.195.721.193
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>145.305.214.140</b>	<b>171.196.315.169</b>
Phải trả dài hạn khác	337	25(b)	4.351.166.469	21.900.931.811
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	20(a)	139.539.055.164	147.546.961.235
Dự phòng phải trả dài hạn	342		1.414.992.507	1.748.422.123
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>4.167.932.383.101</b>	<b>4.140.967.428.672</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>28</b>	<b>4.167.932.383.101</b>	<b>4.140.967.428.672</b>
Vốn cổ phần	411	29	1.723.461.730.000	2.500.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.723.461.730.000	2.500.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		1.032.465.751.378	255.927.481.378
Vốn khác của chủ sở hữu	414		37.813.265.256	37.813.265.256
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(64.809.947.101)	(64.809.947.101)
Quỹ đầu tư phát triển	418	30	75.887.125.124	54.922.307.639
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ lỗ lũy kế	421		452.002.983.429	(215.244.301.829)
- Lỗ lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(215.244.301.829)	(150.331.507.013)
- LNST/(lỗ) kỳ này	421b		667.247.285.258	(64.912.794.816)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		911.111.475.015	1.572.358.623.329
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>4.656.040.478.409</b>	<b>4.653.726.064.140</b>

Ngày 22 tháng 8 năm 2022

Người lập:

  
Hoàng Mạnh Cường  
Kế toán trưởng

Người duyệt:

  
Lê Huy Bích  
Giám đốc Tài chính



  
Trịnh Quốc Dũng  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2022**

**Mẫu B 02a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	32	1.517.523.539.860	1.413.888.324.191
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	32	304.992.413	1.195.301.108
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	32	1.517.218.547.447	1.412.693.023.083
Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp	11	33	1.059.404.723.435	1.014.618.814.330
<b>Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>457.813.824.012</b>	<b>398.074.208.753</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	34	78.167.840.215	65.853.584.999
Chi phí tài chính	22	35	656.760.156	603.323.733
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		636.335.055	-
Phần lỗ trong công ty liên kết	24		(5.339.003.698)	(4.626.332.025)
Chi phí bán hàng	25	36	327.852.489.530	294.289.337.606
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	37	58.382.703.249	56.433.049.603
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}</b>	<b>30</b>		<b>143.750.707.594</b>	<b>107.975.750.785</b>
Thu nhập khác	31	38	19.349.264.126	8.275.395.418
Chi phí khác	32	39	36.526.259.122	17.419.110.600
<b>Lỗ khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>(17.176.994.996)</b>	<b>(9.143.715.182)</b>
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>126.573.712.598</b>	<b>98.832.035.603</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	41	17.265.741.693	17.987.818.888
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	52	41	(7.980.860.512)	(6.733.189.334)
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (chuyển sang trang sau)</b>	<b>60</b>		<b>117.288.831.417</b>	<b>87.577.406.049</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này



**Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 02a – DN/HN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b> (60 = 50 - 51 - 52) (mang sang từ trang trước)	60		117.288.831.417	87.577.406.049
<b>Phân bổ cho:</b>				
Cổ đông phổ thông của Công ty mẹ	61		48.159.118.806	30.338.087.616
Cổ đông không kiểm soát	62		69.129.712.611	57.239.318.433
<b>Lãi trên cổ phiếu</b>				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	42	161	85

Ngày 22 tháng 8 năm 2022

Người lập:

  
 Hoàng Mạnh Cường  
 Kế toán trưởng

Người duyệt:

  
 Lê Huy Bích  
 Giám đốc Tài chính



  
 Trịnh Quốc Dũng  
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này



**Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP****Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022****(Phương pháp gián tiếp)****Mẫu B 03a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
		30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>126.573.712.598</b>	<b>98.832.035.603</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>			
Khấu hao	02	90.616.489.299	88.377.444.673
Các khoản dự phòng	03	698.332.873	(784.501.778)
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(45.459.154)	(13.320.684)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(55.405.512.815)	(51.309.578.975)
Chi phí lãi vay	06	636.335.055	-
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>163.073.897.856</b>	<b>135.102.078.839</b>
Biến động các khoản phải thu	09	(27.032.406.047)	(16.283.611.895)
Biến động hàng tồn kho	10	(74.271.534.398)	(38.710.007.346)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	59.954.499.115	4.866.714.304
Biến động chi phí trả trước	12	(3.691.632.421)	(140.214.620)
		<b>118.032.824.105</b>	<b>84.834.959.282</b>
Tiền lãi vay đã trả	14	(799.033.504)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(20.879.970.681)	(1.027.082.085)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	11.920.000	173.789.837
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(10.330.090.401)	(13.905.542.045)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>86.035.649.519</b>	<b>70.076.124.989</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(66.009.180.958)	(91.537.954.564)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22	15.466.427.037	3.751.709.090
Tiền chi cho tiền gửi có kỳ hạn	23	(1.531.000.000.000)	(2.052.396.725.957)
Tiền thu từ rút tiền gửi có kỳ hạn và nhận lại đầu tư ứng vốn	24	1.809.374.000.000	1.018.342.894.000
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	-	1.336.500.000
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27	94.031.033.132	45.931.124.656
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>321.862.279.211</b>	<b>(1.074.572.452.775)</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này*

**Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022**  
**(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

**Mẫu B 03a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
		30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	-	356.703.674.137
Tiền trả nợ gốc vay	34	(77.155.349.198)	-
Tiền trả cổ tức	36	(67.123.622.250)	(67.155.043.500)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(144.278.971.448)</b>	<b>289.548.630.637</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b> <b>(50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>	<b>263.618.957.282</b>	<b>(714.947.697.149)</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	178.211.241.150	946.688.810.971
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(128.272)	(10.439.807)
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 8)</b>	<b>70</b>	<b>441.830.070.160</b>	<b>231.730.674.015</b>

Ngày 22 tháng 8 năm 2022

Người lập:

  
 Hoàng Mạnh Cường  
 Kế toán trưởng

Người duyệt:

  
 Lê Huy Bích  
 Giám đốc Tài chính



  
 Trịnh Quốc Dũng  
 Tổng Giám đốc

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này*



**Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2022**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

**1. Đơn vị báo cáo**

**(a) Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP (“Tổng Công ty”) tiền thân là Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, được thành lập theo Quyết định số 862 NN-TCCB/QĐ ngày 21 tháng 6 năm 1996 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn trên cơ sở sắp xếp lại các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Tổng Công ty được chuyển đổi thành Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP theo Quyết định số 1893/QĐ-TTg ngày 14 tháng 12 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ và hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100104443 đăng ký lần đầu ngày 30 tháng 6 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 29 tháng 10 năm 2020.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 bao gồm Tổng Công ty và các công ty con và các lợi ích của Tổng Công ty và các công ty con trong các công ty liên kết.

**(b) Hoạt động chính**

Hoạt động chính của Tổng Công ty và các công ty con là:

- Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò;
- Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn;
- Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa;
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

**(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty và các công ty con nằm trong phạm vi 12 tháng.



**Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(d) Cấu trúc Tổng Công ty**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Tổng Công ty có 2 công ty con và 5 công ty liên kết (1/1/2022: 2 công ty con và 5 công ty liên kết) như sau:

STT Tên Công ty	Hoạt động chính	Địa chỉ	30/6/2022		1/1/2022	
			Tỷ lệ % quyền biểu quyết	Tỷ lệ % sở hữu	Tỷ lệ % quyền biểu quyết	Tỷ lệ % sở hữu
<b>Công ty con</b>						
1 Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu (“MCM”) (*)	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	Tỉnh Sơn La	59,30%	59,30%	59,30%	51,00%
2 Công ty TNHH Chăn nuôi Việt Nhật	Sản xuất, chăn nuôi, chế biến và kinh doanh các sản phẩm từ bò	Hà Nội	51,00%	51,00%	51,00%	37,98%
<b>Công ty liên kết</b>						
1 Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	Sản xuất, cung ứng các sản phẩm premix phục vụ hoạt động chăn nuôi	Hà Nội	36,00%	36,00%	36,00%	26,82%
2 Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Súc sản Gia cầm Hải Phòng	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt; dịch vụ hỗ trợ cho vận tải	Hải Phòng	30,00%	30,00%	30,00%	22,35%
3 Tổng Công ty Chè Việt Nam – CTCP (**)	Kinh doanh, sản xuất chè	Hà Nội	16,23%	16,23%	16,23%	16,23%
4 Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng (**)	Chế biến rượu các loại, nhân điều xuất khẩu và các loại nông thực phẩm	Tỉnh Lâm Đồng	38,30%	38,30%	38,30%	38,30%
5 Công ty Cổ phần Nhựa Miền Trung (**)	Sản xuất ống nhựa, và các sản phẩm từ plastic	Tỉnh Quảng Nam	40,06%	40,06%	40,06%	40,06%

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Tổng Công ty và các công ty con có 854 nhân viên (1/1/2022: 832 nhân viên).

**Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

***Hoán đổi cổ phiếu và sáp nhập GTN vào Tổng Công ty***

Ngày 26 tháng 11 năm 2021, Đại hội đồng Cổ đông của Tổng Công ty đã thông qua Nghị quyết số 02/2021/VLC/NQ-ĐHĐCĐ phê duyệt phương án sáp nhập và dự thảo Hợp đồng Sáp nhập Công ty Cổ phần GTNfoods (“GTN”), công ty mẹ của Tổng Công ty, vào Tổng Công ty theo phương án phát hành thêm cổ phiếu của Tổng Công ty cho các cổ đông của GTN để hoán đổi lấy toàn bộ cổ phiếu GTN đang lưu hành, tỷ lệ hoán đổi là 1,6:1 (cổ đông sở hữu 1,6 cổ phiếu GTN vào ngày chốt quyền sẽ hoán đổi lấy 1 cổ phiếu Tổng Công ty).

Ngày 26 tháng 11 năm 2021, Tổng Công ty và GTN đã ký hợp đồng sáp nhập.

Ngày 27 tháng 1 năm 2022, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã cấp giấy chứng nhận số 17/GCN-UBCK về việc đăng ký phát hành cổ phiếu để hoán đổi theo hợp đồng sáp nhập với GTN.

Ngày 16 tháng 3 năm 2022, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã ban hành công văn số 1720/UBCK-QLCB về việc xác nhận kết quả phát hành theo Báo cáo kết quả phát hành số 21/2022/VLC/CV ngày 14 tháng 3 năm 2022 của Tổng Công ty. Theo đó, Tổng Công ty đã hoán đổi cổ phiếu theo hợp đồng sáp nhập với GTN. Số lượng cổ phiếu GTN sau hoán đổi giảm đi 93.751.691 cổ phiếu và chỉ còn 156.248.309 cổ phiếu. Số cổ phiếu ban đầu của Tổng Công ty được mang sang sau khi sáp nhập. Sau đó, Tổng Công ty đồng thời thực hiện hủy niêm yết 47.003.136 cổ phiếu quỹ phát sinh từ việc hoán đổi cổ phiếu này. Theo đó, GTN đã chính thức được sáp nhập vào Tổng Công ty từ ngày 16 tháng 3 năm 2022 và Tổng Công ty thừa hưởng mọi quyền lợi và nghĩa vụ của GTN, bao gồm tỷ lệ lợi ích tại các công ty con và công ty liên kết.

- (\*) Sau sáp nhập, khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Giống Bò sữa Mộc Châu do GTN trực tiếp nắm giữ trước đây được Tổng Công ty kế thừa. Theo đó, giá trị và tỷ lệ sở hữu của khoản đầu tư vào MCM của Tổng Công ty được tăng lên sau sáp nhập.
- (\*\*) Các công ty liên kết do GTN trực tiếp sở hữu trước đây đã được chuyển sang cho Tổng Công ty sở hữu sau khi GTN được sáp nhập vào Tổng Công ty vào ngày 16 tháng 3 năm 2022.

**2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

**(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.



**Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty và các công ty con là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Kỳ kế toán giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

**(d) Đơn vị tiền tệ kế toán**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính. Toàn bộ các số liệu được trình bày bằng VND, trừ khi được ghi chú khác.

**3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty và các công ty con áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Tổng Công ty và các công ty con áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất.

**(a) Cơ sở hợp nhất**

**(i) Công ty con**

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

**(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát**

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.



## **Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP**

### **Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**

**ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

#### **(iii) Công ty liên kết**

Công ty liên kết là những công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, gồm cả chi phí giao dịch. Sau ghi nhận ban đầu, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm phần mà Tổng Công ty được hưởng trong lãi hoặc lỗ của các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tổng Công ty, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các công ty này. Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu cũng được điều chỉnh cho những thay đổi về lợi ích của nhà đầu tư trong đơn vị nhận đầu tư phát sinh từ những thay đổi vốn chủ sở hữu của đơn vị nhận đầu tư mà không phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (như việc đánh giá lại tài sản cố định, hay chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính, v.v...).

Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Tổng Công ty phải chia sẽ vượt quá lợi ích của Tổng Công ty trong công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tổng Công ty có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

#### **(iv) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất**

Các giao dịch và số dư trong nội bộ Tổng Công ty và các công ty con và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tổng Công ty tại công ty liên kết.

#### **(b) Kế toán giao dịch hoán đổi cổ phiếu và sáp nhập với GTN**

Trước ngày sáp nhập GTN vào Tổng Công ty, cả GTN và Tổng Công ty đều là công ty con của Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (“Vinamilk”). Sau khi sáp nhập, mọi rủi ro và quyền lợi của GTN được kế thừa bởi Tổng Công ty. Do đó, Tổng Công ty lựa chọn hạch toán giao dịch sáp nhập GTN vào Tổng Công ty như là một giao dịch hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung.

Hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung nằm ngoài phạm vi của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 11 – Hợp nhất kinh doanh, và trong sự lựa chọn chính sách liên quan đến giao dịch này, Tổng Công ty đã cân nhắc Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 21 – Trình bày báo cáo tài chính. Dựa trên các chuẩn mực này, Tổng Công ty đã áp dụng cơ sở kế toán Sáp nhập (“nguyên tắc mang sang toàn bộ”), theo đó:

- Dừng từ phương diện của Công ty mẹ Vinamilk, việc sáp nhập GTN vào Tổng Công ty chỉ là việc bố trí lại một công ty con trong phạm vi tập đoàn Vinamilk. Do vậy, giao dịch sáp nhập này không có ảnh hưởng gì tới báo cáo tài chính hợp nhất của GTN trước khi sáp nhập hay sau khi sáp nhập với Tổng Công ty;
- Tài sản và nợ phải trả của GTN được hợp nhất theo giá trị sổ sách tại ngày sáp nhập;
- Lợi thế thương mại, đánh giá lại giá trị tài sản và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trước đây khi lập báo cáo tài chính hợp nhất của GTN tiếp tục được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty sau ngày sáp nhập;



**Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc  
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

- Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày sáp nhập được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con của Tổng Công ty. Thay đổi về tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát do giao dịch hoán đổi cổ phiếu được kế toán như các giao dịch vốn chủ sở hữu.

**(c) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND tương ứng theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**(d) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**(e) Các khoản đầu tư**

**(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty hoặc công ty con dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

**(ii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác**

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Tổng Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.



**Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(f) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(g) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Tổng Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**(h) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

**Gia súc**

Gia súc được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của gia súc bao gồm tất cả các chi phí thực tế và các chi phí liên quan trực tiếp đã phát sinh để hình thành và nuôi lớn gia súc cho đến khi đưa gia súc đến trạng thái hoạt động cho mục đích sản xuất đã dự kiến (khi gia súc đạt đủ 16 tháng tuổi).

**Tài sản cố định hữu hình khác**

Tài sản cố định hữu hình khác được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình khác bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình khác đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình khác vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình khác.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ Nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 50 năm
▪ Máy móc và thiết bị	4 – 30 năm
▪ Thiết bị văn phòng	3 – 8 năm
▪ Phương tiện vận chuyển	5 – 10 năm
▪ Gia súc	4 – 8 năm
▪ Tài sản khác	3 – 8 năm



**Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(i) Tài sản cố định vô hình**

**(i) Lợi thế quyền thuê đất, lợi thế thương hiệu và lợi thế vùng nguyên liệu**

Lợi thế quyền thuê đất, lợi thế thương hiệu và lợi thế vùng nguyên liệu là các tài sản cố định vô hình mà Công ty có được từ việc mua lại các công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý tại thời điểm Tổng Công ty mua các công ty con.

Lợi thế quyền thuê đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian còn lại của các hợp đồng thuê đất. Lợi thế thương hiệu được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 20 năm. Lợi thế vùng nguyên liệu được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 18 năm.

**(ii) Phần mềm máy vi tính và phần mềm quản lý**

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới và phần mềm quản lý mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính và phần mềm quản lý được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

**(j) Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng tài sản cố định hữu hình chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Tổng Công ty và các công ty con không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

**(k) Chi phí trả trước dài hạn**

**(i) Công cụ và dụng cụ**

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tổng Công ty và các công ty con nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

**(ii) Chi phí trả trước dài hạn khác**

Chi phí trả trước dài hạn khác gồm các chi phí cải tạo, sửa chữa định kỳ, thuê biển quảng cáo được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 18 tháng đến 36 tháng.



## **Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP**

### **Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**

**ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

#### **(l) Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tổng Công ty trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Tổng Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

#### **(m) Quỹ Hỗ trợ chăn nuôi**

Quỹ Hỗ trợ chăn nuôi được thành lập với mục tiêu đảm bảo hỗ trợ cho các hộ chăn nuôi nhanh chóng khôi phục sản xuất khi gặp phải những rủi ro trong chăn nuôi từ hao hụt bò và bê. Đối tượng tham gia và đóng góp vào Quỹ này là các hộ chăn nuôi tham gia ký “Hợp đồng mua bán sữa bò tươi” với Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu (“MCM”), một Công ty con của Tổng Công ty. Việc tham gia Quỹ này được thực hiện trên cơ sở tự nguyện. Quỹ không được sử dụng để thực hiện bất kỳ một hoạt động kinh doanh nào của MCM mà chỉ phục vụ mục đích nêu trên. Quỹ không được trả lại cho các hộ khi bị thanh lý hợp đồng, kể cả trong trường hợp các hộ này chấm dứt tham gia vào quỹ, trừ trường hợp giải thể quỹ hoặc theo thỏa thuận giữa các bên.

Nguồn thu của Quỹ là các khoản phí hỗ trợ vật nuôi từ các hộ chăn nuôi đóng góp theo quy chế hoạt động của quỹ. Phí hỗ trợ vật nuôi được thu một năm một lần và được quy định cụ thể cho từng loại bò, bê theo con. Các khoản thu này được ghi nhận là một khoản tăng tiền đối ứng với khoản tăng Quỹ trong năm. Việc sử dụng Quỹ được thực hiện theo nguyên tắc chi trả trong khuôn khổ nguồn thu quỹ cho các mục đích nêu trên. Khi sử dụng Quỹ cho các mục đích nêu trên, phần sử dụng được ghi giảm số dư quỹ trong năm sử dụng. Trong quá trình hoạt động, khoản tiền mặt tạm thời chưa sử dụng có thể được gửi tiết kiệm tại các ngân hàng thương mại hoặc tổ chức tín dụng. Lãi phát sinh trên tài khoản tiết kiệm của Quỹ được ghi nhận tăng tương ứng vào tài khoản Quỹ trên cơ sở thực thu tiền.

MCM đóng vai trò là người quản lý Quỹ này, nhận tiền đóng góp của các hộ chăn nuôi và thực hiện chi hộ khi có các hoạt động hỗ trợ phát sinh. Do đó, MCM ghi nhận và theo dõi khoản này là một khoản phải trả khác.

#### **(n) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.



**Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**

**ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(o) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tổng Công ty và các công ty con có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

***Dự phòng trợ cấp thôi việc***

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Tổng Công ty và các công ty con và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tổng Công ty và các công ty con chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

**(p) Vốn cổ phần**

***Cổ phiếu phổ thông***

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

*Trước ngày 1 tháng 1 năm 2021*

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

*Từ ngày 1 tháng 1 năm 2021*

Cổ phiếu quỹ chỉ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án đã được thông qua, hoặc mua lại cổ phiếu lẻ theo yêu cầu của cổ đông. Cổ phiếu lẻ là cổ phiếu đại diện cho phần vốn cổ phần hình thành do gộp các phần lẻ cổ phần chia theo tỉ lệ cho nhà đầu tư. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm trừ vào vốn cổ phần. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

Thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 do các thay đổi trong các quy định pháp luật áp dụng đối với việc mua lại cổ phiếu.



**Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc  
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(q) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hợp nhất của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(r) Doanh thu và thu nhập khác**

**(i) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

**(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**(iii) Thu nhập từ tiền lãi**

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**(iv) Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.



**Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(s) Thuê tài sản (thuê hoạt động)**

***Các khoản thanh toán tiền thuê***

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

**(t) Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

**(u) Lãi trên cổ phiếu**

Tổng Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Tổng Công ty không có các cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm. Do vậy yêu cầu trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

**(v) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty và các công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Tổng Công ty và các công ty con chủ yếu hoạt động sản xuất kinh doanh là chăn nuôi bò sữa, sản xuất, kinh doanh các sản phẩm liên quan đến bò sữa. Do đó, Tổng Công ty và các công ty con không trình bày báo cáo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

Bộ phận chia theo vùng địa lý của Tổng Công ty và các công ty con được xác định căn cứ vào quốc gia phát sinh doanh thu. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Tổng Công ty và các công ty con hoạt động chủ yếu trong một khu vực địa lý là Việt Nam.

**(w) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty và các công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và các công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới công ty mẹ của Tổng Công ty và các công ty con và công ty liên kết của công ty mẹ.

**Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(x) Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con trong kỳ trước.

**4. Tính thời vụ của hoạt động kinh doanh**

Tổng Công ty và các công ty con không có hoạt động kinh doanh nào có tính thời vụ có thể ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

**5. Các thay đổi trong ước tính kế toán**

Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022, không có sự thay đổi trọng yếu về các ước tính kế toán đã được thực hiện từ cuối kỳ kế toán năm trước.

**6. Các khoản mục bất thường**

Không có khoản mục bất thường của Tổng Công ty và các công ty con trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

**7. Các thay đổi trong cơ cấu của Tổng Công ty**

Ngoài ảnh hưởng của sự kiện GTN được sáp nhập với Tổng Công ty được trình bày tại Thuyết minh 3(b), không có thay đổi trọng yếu nào khác trong cơ cấu của Tổng Công ty và công ty con cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.



**Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**8. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>30/6/2022</b>	<b>1/1/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	65.263.034	48.268.307
Tiền gửi ngân hàng	95.764.807.126	63.162.972.843
Trong đó:		
- Số dư tài khoản tiền gửi từ Quỹ Hỗ trợ chăn nuôi (i)	560.802.218	1.382.287.342
Các khoản tương đương tiền (ii)	346.000.000.000	115.000.000.000
	<hr/>	<hr/>
	441.830.070.160	178.211.241.150

- (i) Số dư tài khoản tiền gửi từ Quỹ Hỗ trợ chăn nuôi được theo dõi trên một tài khoản ngân hàng riêng. Tiền gửi Quỹ Hỗ trợ chăn nuôi chỉ được sử dụng cho mục đích hỗ trợ các hộ chăn nuôi nhanh chóng khôi phục sản xuất khi gặp phải những rủi ro trong chăn nuôi và không được sử dụng cho mục đích nào khác.
- (ii) Số dư các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 phản ánh các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,4 đến 4,0% năm (1/1/2022: từ 3,2% đến 3,6%/năm).

**Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**9. Đầu tư tài chính**

**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/6/2022		1/1/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
▪ Tiền gửi có kỳ hạn (i)	2.264.000.000.000	2.264.000.000.000	2.547.000.000.000	2.547.000.000.000
▪ Tiền gửi từ Quỹ Hỗ trợ chăn nuôi (ii)	21.000.000.000	21.000.000.000	16.000.000.000	16.000.000.000
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	2.285.000.000.000	2.285.000.000.000	2.563.000.000.000	2.563.000.000.000

- (i) Thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng tại các ngân hàng thương mại và quỹ tín dụng với lãi suất từ 4,0% đến 6,2%/năm (1/1/2022: từ 4,7% đến 6,8%/năm).
- (ii) Bao gồm khoản tiền gửi của Quỹ Hỗ trợ chăn nuôi có kỳ hạn gốc là 12 tháng, được gửi tại các ngân hàng thương mại và quỹ tín dụng với lãi suất từ 3,9% đến 5,1%/năm (1/1/2022: 5,1%/năm). Tiền gửi từ Quỹ Hỗ trợ chăn nuôi chỉ được sử dụng cho mục đích hỗ trợ các hộ chăn nuôi nhanh chóng khôi phục sản xuất khi gặp phải những rủi ro trong chăn nuôi và không được sử dụng cho mục đích nào khác.



**Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP**

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

**Mẫu B 09a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(b) Đầu tư vào công ty liên kết**

	Địa chỉ	Số lượng	%	%	30/6/2022	
					sở hữu	quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng	Tỉnh Lâm Đồng	5.613.217	38,30%	38,30%	107.948.103.683	(*)
Tổng Công ty Chè Việt Nam - CTCP	Hà Nội	7.400.000	16,23%	16,23%	43.480.806.965	(*)
Công ty Cổ phần Nhựa Miền Trung	Tỉnh Quảng Nam	6.750.000	40,06%	40,06%	23.940.041.173	(*)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Súc sản Gia cầm Hải Phòng	Hải Phòng	491.658	30,00%	30,00%	-	(*)
Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	Hà Nội	-	36,00%	36,00%	12.118.678.588	(*)
					187.487.630.409	
	Địa chỉ	Số lượng	%	%	1/1/2022	
					sở hữu	quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng	Tỉnh Lâm Đồng	5.613.217	38,30%	38,30%	110.437.980.555	(*)
Tổng Công ty Chè Việt Nam - CTCP	Hà Nội	7.400.000	16,23%	16,23%	45.519.755.488	(*)
Công ty Cổ phần Nhựa Miền Trung	Tỉnh Quảng Nam	6.750.000	40,06%	40,06%	24.797.178.966	(*)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Súc sản Gia cầm Hải Phòng	Hải Phòng	491.658	22,35%	30,00%	-	(*)
Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	Hà Nội	-	26,82%	36,00%	12.071.719.098	(*)
					192.826.634.107	

**Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

					30/6/2022		Giá trị hợp lý VND
Địa chỉ	Số lượng	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND		
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Trung ương	Hà Nội	1.722.715	17,23%	17,23%	17.609.383.826	(13.109.482.830)	(*)
Công ty Cổ phần Sữa Đà Lạt	Tỉnh Lâm Đồng	746.810	5,64%	5,64%	7.467.100.000	-	(*)
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Chế biến Xuất nhập khẩu	Hà Nội	291.264	17,12%	17,12%	4.685.428.501	(4.685.428.501)	(*)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Mộc Châu	Tỉnh Sơn La	7.730	0,13%	0,13%	83.719.600	-	(*)
					29.845.631.927	(17.794.911.331)	
					1/1/2022		Giá trị hợp lý VND
Địa chỉ	Số lượng	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND		
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Trung ương	Hà Nội	1.722.715	17,23%	17,23%	17.609.383.826	(13.109.482.830)	(*)
Công ty Cổ phần Sữa Đà Lạt	Tỉnh Lâm Đồng	746.810	5,64%	5,64%	7.467.100.000	-	(*)
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Chế biến Xuất nhập khẩu	Hà Nội	291.264	17,12%	17,12%	4.685.428.501	(4.685.428.501)	(*)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Mộc Châu	Tỉnh Sơn La	7.730	0,13%	0,13%	83.719.600	-	(*)
					29.845.631.927	(17.794.911.331)	

(\*) Tổng Công ty và các công ty con chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường hoặc khối lượng giao dịch trên thị trường thấp cho các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.



**Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**10. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	<b>30/6/2022</b>	<b>1/1/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Các bên liên quan</b>		
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam – công ty mẹ	49.505.349.822	61.837.024.412
Công ty TNHH MTV Bò sữa Việt Nam - công ty con của công ty mẹ	45.448.200	-
<b>Bên khác</b>		
Công ty TNHH Kinh doanh Thương mại Thuận Hưng	6.413.281.800	5.822.690.249
Công ty TNHH Vũ Xuân Bình	10.657.440.349	5.618.345.206
Các khách hàng khác	138.378.094.956	107.418.708.613
	204.999.615.127	180.696.768.480

Khoản phải thu thương mại từ công ty mẹ không có bảo đảm, không chịu lãi và có thời hạn hoàn trả là 50 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

**11. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	<b>30/6/2022</b>	<b>1/1/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty TNHH Liên doanh DMC - VTS	3.721.075.000	3.721.075.000
Công ty Cổ phần Tetrapak Việt Nam	7.442.306.052	4.114.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Mộc Châu	4.048.512.300	4.748.166.885
Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	14.446.991.890	7.420.700.947
	29.658.885.242	20.003.942.832

**Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**12. Phải thu khác**

**(a) Các khoản phải thu ngắn hạn khác bao gồm:**

	<b>30/6/2022</b>	<b>1/1/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Bên liên quan</b>		
Tổng Công ty Chè Việt Nam - CTCP	12.337.000	1.276.783.200
<b>Bên khác</b>		
Lãi tiền gửi	65.739.108.381	85.444.403.577
Đầu tư ứng vốn cho các hộ chăn nuôi (*)	88.500.000	11.197.500.000
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	528.800.000	528.800.000
Phải thu về bán công ty liên kết	957.600.000	957.600.000
Phải thu về cổ phần hóa	79.100.000	79.100.000
Phải thu khác	1.499.639.028	961.192.422
	<hr/>	<hr/>
	68.905.084.409	100.445.379.199
	<hr/>	<hr/>

(\*) Bao gồm các khoản đầu tư ứng vốn các hộ chăn nuôi để mua bò, đầu tư chăn nuôi với kỳ hạn gốc 12 tháng, lãi suất 0,75%/tháng (1/1/2022: 0,75%/tháng).

**(b) Các khoản phải thu dài hạn khác bao gồm:**

	<b>30/6/2022</b>	<b>1/1/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Ký cược, ký quỹ	165.180.600	252.770.900
	<hr/>	<hr/>



**Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**13. Nợ xấu và nợ khó đòi**

	30/6/2022			1/1/2022		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
<i>Nợ khó có khả năng thu hồi</i>						
Công ty TNHH Liên doanh DMC - VTS	3.721.075.000	(3.721.075.000)	-	3.721.075.000	(3.721.075.000)	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Vật liệu Xây dựng Cát Linh	239.000.000	(239.000.000)	-	239.000.000	(239.000.000)	-
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	3.960.075.000	(3.960.075.000)	-	3.960.075.000	(3.960.075.000)	-
<i>Trong đó:</i>						
Dự phòng phải thu khó đòi – ngắn hạn		(3.960.075.000)			(3.960.075.000)	

**Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**14. Hàng tồn kho**

	30/6/2022		1/1/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua				
đang đi đường	6.089.389.786	-	1.342.126.148	-
Nguyên vật liệu	148.243.562.423	(540.869.224)	144.392.340.684	(1.447.285.634)
Công cụ và dụng cụ	2.190.759.013	(479.077.805)	2.852.655.195	(548.075.465)
Chi phí sản xuất				
kinh doanh dở dang	10.454.052.754	-	15.736.941.853	-
Thành phẩm	104.798.800.376	(1.892.713.839)	31.382.117.922	-
Hàng hóa	151.354.205	-	1.990.387.595	-
Hàng gửi đi bán	40.185.238	-	-	-
	<b>271.968.103.795</b>	<b>(2.912.660.868)</b>	<b>197.696.569.397</b>	<b>(1.995.361.099)</b>



**Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***15. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Gia súc VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>							
Số dư đầu kỳ	359.521.961.291	767.598.545.033	79.649.394.362	10.266.186.179	77.605.115.648	6.583.922.924	1.301.225.125.437
Tăng trong kỳ	-	5.236.608.931	158.900.000	48.089.090	-	3.022.344.269	8.465.942.290
Chuyển từ chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	-	-	-	-	8.701.144.598	-	8.701.144.598
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	2.484.438.165	108.473.455.974	313.046.738	-	-	-	111.270.940.877
Thanh lý, nhượng bán	(87.447.630.887)	(38.993.338.107)	(1.962.597.625)	-	(16.853.690.973)	-	(145.257.257.592)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>274.558.768.569</b>	<b>842.315.271.831</b>	<b>78.158.743.475</b>	<b>10.314.275.269</b>	<b>69.452.569.273</b>	<b>9.606.267.193</b>	<b>1.284.405.895.610</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
Số dư đầu kỳ	259.308.607.791	603.347.446.621	67.249.933.301	1.482.033.413	28.453.212.422	6.406.149.670	966.247.383.218
Khấu hao trong kỳ	7.355.514.193	13.500.809.324	1.674.173.435	842.501.986	5.455.353.522	226.618.102	29.054.970.562
Khấu hao tài sản được đánh giá lại giá trị hợp lý	1.754.141.520	11.981.357.510	1.004.434.466	-	5.515.111.965	24.356.359	20.279.401.820
Thanh lý, nhượng bán	(66.866.640.535)	(38.526.995.125)	(1.962.597.625)	-	(8.853.375.847)	-	(116.209.609.132)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>201.551.622.969</b>	<b>590.302.618.330</b>	<b>67.965.943.577</b>	<b>2.324.535.399</b>	<b>30.570.302.062</b>	<b>6.657.124.131</b>	<b>899.372.146.468</b>
<b>Giá trị còn lại</b>							
Số dư đầu kỳ	100.213.353.500	164.251.098.412	12.399.461.061	8.784.152.766	49.151.903.226	177.773.254	334.977.742.219
Số dư cuối kỳ	73.007.145.600	252.012.653.501	10.192.799.898	7.989.739.870	38.882.267.211	2.949.143.062	385.033.749.142

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 có các tài sản có nguyên giá 535.722 triệu VND (1/1/2022: 561.859 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

**Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***16. Tài sản cố định vô hình**

	Lợi thế quyền thuê đất VND	Lợi thế thương hiệu VND	Lợi thế vùng nguyên liệu VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu kỳ	165.948.848.225	325.192.463.989	197.956.870.362	4.429.000.000	693.527.182.576
Tăng trong kỳ	-	-	-	315.582.000	315.582.000
Số dư cuối kỳ	165.948.848.225	325.192.463.989	197.956.870.362	4.744.582.000	693.842.764.576
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	41.089.451.639	81.298.115.996	54.988.019.545	3.209.038.755	180.584.625.935
Khấu hao trong kỳ	-	-	-	677.413.768	677.413.768
Khấu hao tài sản đã đánh giá lại giá trị hợp lý	3.929.903.692	8.129.811.600	5.498.801.955	-	17.558.517.247
Số dư cuối kỳ	45.019.355.331	89.427.927.596	60.486.821.500	3.886.452.523	198.820.556.950
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu kỳ	124.859.396.586	243.894.347.993	142.968.850.817	1.219.961.245	512.942.556.641
Số dư cuối kỳ	120.929.492.894	235.764.536.393	137.470.048.862	858.129.477	495.022.207.626

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 có tài sản có nguyên giá 441 triệu VND (1/1/2022: 299 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.



**Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**17. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn**

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn phản ánh giá trị ghi sổ của bò sữa dưới 16 tháng tuổi, và chi phí này sẽ được chuyển sang tài sản cố định hữu hình dưới danh mục gia súc khi bò đủ 16 tháng tuổi, là khi bò đã sẵn sàng cho việc sản xuất sữa.

**18. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
Số dư đầu kỳ	102.899.685.197	4.608.000
Tăng trong kỳ	46.454.549.262	85.321.508.165
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(111.270.940.877)	-
Số dư cuối kỳ	38.083.293.582	85.326.116.165

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	30/6/2022	1/1/2022
	VND	VND
Dự án nâng cấp Trung tâm giống số 2	19.087.084.631	-
Hệ thống thanh trùng đang lắp đặt	11.024.167.509	11.024.167.509
Máy rót sữa A3	-	85.215.282.711
Công trình khác	7.972.041.442	6.660.234.977
	38.083.293.582	102.899.685.197

**Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**19. Chi phí trả trước**

**(a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	<b>30/6/2022</b>	<b>1/1/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thuế đất	4.746.480.870	-
Công cụ dụng cụ	1.998.499.321	1.021.107.974
Chi phí quảng cáo	1.420.350.168	1.511.451.333
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	453.464.594	786.327.966
	8.618.794.953	3.318.887.273

**(b) Chi phí trả trước dài hạn**

	<b>Công cụ và</b>	<b>Chi phí trả trước</b>	<b>Tổng cộng</b>
	<b>dụng cụ</b>	<b>dài hạn khác</b>	<b>VND</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu kỳ	8.993.268.951	3.278.581.674	12.271.850.625
Tăng trong kỳ	2.041.681.976	387.636.273	2.429.318.249
Phân bổ trong kỳ	(2.840.977.633)	(1.196.615.875)	(4.037.593.508)
Số dư cuối kỳ	8.193.973.294	2.469.602.072	10.663.575.366



**Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**20. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

**(a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận**

	<b>Thuế suất</b>	<b>30/6/2022 VND</b>	<b>1/1/2022 VND</b>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:			
Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	20%	-	27.045.559
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:			
Phát sinh từ dự phòng đầu tư vào công ty con, công ty liên kết	20%	10.449.492.476	10.184.001.002
Phát sinh từ tài sản đánh giá lại	20%	129.089.562.688	137.362.960.233
<b>Tổng thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>		<b>139.539.055.164</b>	<b>147.546.961.235</b>

**(b) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

	<b>30/6/2022</b>		<b>1/1/2022</b>	
	<b>Chênh lệch tạm thời VND</b>	<b>Giá trị thuế VND</b>	<b>Chênh lệch tạm thời VND</b>	<b>Giá trị thuế VND</b>
Các chênh lệch tạm thời được khấu trừ	410.211.846	82.042.370	525.923.398	105.184.680
Lỗi tính thuế	33.395.060.117	6.679.012.023	49.330.804.692	9.866.160.938
	<b>33.805.271.963</b>	<b>6.761.054.393</b>	<b>49.856.728.090</b>	<b>9.971.345.618</b>

Lỗi tính thuế hết hiệu lực vào những năm sau:

<b>Năm hết hiệu lực</b>	<b>Tình hình quyết toán</b>	<b>Số lỗi được khấu trừ VND</b>
2024	Chưa quyết toán	27.741.891.622
2026	Chưa quyết toán	1.311.486.210
2027	Chưa quyết toán	4.341.682.285
		<b>33.395.060.117</b>

**Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Theo các quy định thuế hiện hành chênh lệch tạm thời được khấu trừ không bị hết hiệu lực. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận đối với các khoản mục này bởi vì không có sự chắc chắn rằng sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để Tổng Công ty và các công ty con có thể sử dụng các lợi ích thuế của các khoản mục đó.

**21. Lợi thế thương mại**

	<b>Lợi thế thương mại VND</b>
<b>Giá gốc</b>	
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	460.923.718.049
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	
Số dư đầu kỳ	230.461.859.025
Phân bổ trong kỳ	23.046.185.902
Số dư cuối kỳ	253.508.044.927
<b>Giá trị ghi sổ</b>	
Số dư đầu kỳ	230.461.859.024
Số dư cuối kỳ	207.415.673.122

**22. Phải trả người bán ngắn hạn**

	<b>Giá gốc và số có khả năng trả nợ</b>	
	<b>30/6/2022 VND</b>	<b>1/1/2022 VND</b>
<b>Công ty mẹ</b>		
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	396.060.451	195.108.914
<b>Các công ty liên quan khác</b>		
Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	1.327.725.000	1.168.000.000
Công ty TNHH MTV Bò sữa Việt Nam	3.451.648.794	2.443.799.520
Công ty TNHH MTV Bò sữa Thống Nhất Thanh Hóa	-	378.106.100
<b>Các bên khác</b>		
Các hộ chăn nuôi	33.300.184.058	45.019.949.992
Các bên khác	62.931.196.123	42.446.353.772
	<b>101.406.814.426</b>	<b>91.651.318.298</b>

Khoản phải trả đối với các bên liên quan không được bảo đảm, không chịu lãi và có thời hạn hoàn trả trong vòng từ 20 đến 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.



**Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**23. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước**

**(a) Thuế và các khoản phải thu Nhà nước**

	1/1/2022 VND	Số phải thu trong kỳ VND	Số đã được bù trừ trong kỳ VND	30/6/2022 VND
Thuế giá trị gia tăng	-	2.571.622	-	2.571.622
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.071.282.789	22.557.777	-	2.093.840.566
Thuế thu nhập cá nhân	964.985.506	-	(389.517.714)	575.467.792
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	101.436.300	1.772.129.575	(1.515.134.710)	358.431.165
Các khoản thuế khác	-	65.243.968	-	65.243.968
	3.137.704.595	1.862.502.942	(1.904.652.424)	3.095.555.113

**(b) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	1/1/2022 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp/bù trừ trong kỳ VND	30/6/2022 VND
Thuế giá trị gia tăng (*)	5.622.592.754	39.299.094.111	(31.279.342.121)	13.642.344.744
Thuế xuất nhập khẩu	-	243.418.823	(243.418.823)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.288.323.656	17.265.741.693	(20.879.970.681)	7.674.094.668
Thuế thu nhập cá nhân	550.928.261	265.347.709	(686.712.238)	129.563.732
Thuế tài nguyên	-	74.934.000	(74.934.000)	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	656.746.060	13.250.762.571	(6.578.182.785)	7.329.325.846
Các loại thuế khác	1.000.000	69.774.412	(70.774.412)	-
	18.119.590.731	70.469.073.319	(59.813.335.060)	28.775.328.990

(\*) Số thuế giá trị gia tăng phải nộp trong kỳ thể hiện số liệu sau khi đã bù trừ với thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ trong kỳ.

Các nghĩa vụ thuế của Tổng Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**24. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	<b>30/6/2022</b>	<b>1/1/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí hỗ trợ, quảng cáo, khuyến mại (i)	56.751.553.390	42.893.778.235
Phải trả tiền mua sữa từ các hộ chăn nuôi	4.220.953.360	3.279.285.200
Chi phí quảng cáo trên phương tiện truyền thông	9.658.335.187	2.474.542.509
Chi phí bảo dưỡng máy móc	2.034.550.693	1.974.788.164
Chi phí lãi vay	-	162.698.449
Các khoản trích trước khác	4.463.178.178	2.555.956.871
	<b>77.128.570.808</b>	<b>53.341.049.428</b>

- (i) Chi phí thực hiện chương trình khuyến mại thể hiện chi phí phải trả cho các khách hàng theo các chương trình khuyến mại Tổng Công ty và các công ty con đang áp dụng.

**25. Các khoản phải trả khác**

**(a) Phải trả ngắn hạn khác**

	<b>30/6/2022</b>	<b>1/1/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Kinh phí công đoàn	3.486.230.024	3.164.490.304
Quỹ Hỗ trợ chăn nuôi	25.558.713.414	-
Phải trả, thanh toán tạm ứng cán bộ công nhân viên	2.251.661.935	2.225.592.998
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	92.475.250	61.054.000
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	6.849.269.613	6.572.451.764
	<b>38.238.350.236</b>	<b>12.023.589.066</b>

**(b) Phải trả dài hạn khác**

	<b>30/6/2022</b>	<b>1/1/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Quỹ hỗ trợ chăn nuôi	-	17.382.287.342
Quỹ khuyến học, các quỹ khác	1.295.366.469	1.383.866.469
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	3.055.800.000	3.134.778.000
	<b>4.351.166.469</b>	<b>21.900.931.811</b>



**Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**26. Vay ngắn hạn**

	1/1/2022	Biến động trong kỳ		30/6/2022
	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	77.155.349.198	-	(77.155.349.198)	-

**27. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Tổng Công ty và các công ty con theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Tổng Công ty và các công ty con. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
Số dư đầu kỳ	64.195.721.193	58.201.239.136
Trích lập trong kỳ	23.168.833.488	19.168.846.418
Tăng khác	11.920.000	173.789.837
Sử dụng trong kỳ	(10.330.090.401)	(12.606.735.319)
Số dư cuối kỳ	77.046.384.280	64.937.140.072

**Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**28. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lỗ lũy kế VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
<b>Số dư tại ngày 1/1/2021</b>	2.500.000.000.000	245.042.505.974	37.813.265.256	(14.364.328.733)	(64.865.439.018)	23.562.207.656	(138.004.874.570)	1.122.364.233.651	3.711.547.570.216
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	30.338.087.616	57.239.318.433	87.577.406.049
Bán cổ phiếu quỹ	-	10.884.975.404	-	14.364.328.733	-	-	-	-	25.249.304.137
Công ty con tăng vốn	-	-	-	-	-	-	-	331.454.370.000	331.454.370.000
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	-	-	(4.091.594.857)	(1.401.447.188)	(5.493.042.045)
Trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	-	8.183.189.716	(8.183.189.716)	-	-
Cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(67.155.043.500)	(67.155.043.500)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm nay	-	-	-	-	-	-	(6.974.660.230)	(6.701.144.143)	(13.675.804.373)
Trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm nay	-	-	-	-	-	6.974.660.230	(6.974.660.230)	-	-
Thay đổi do thoái vốn tại công ty liên kết	-	-	-	-	51.183.125	-	(51.183.125)	-	-
Thay đổi lợi ích trong công ty con hiện hữu mà không mất quyền kiểm soát	-	-	-	-	-	-	(105.077.053.210)	105.077.053.210	-
Tăng/(giảm) khác	-	-	-	-	4.308.792	500.665	(203.044)	(4.766.411)	(159.998)
<b>Số dư tại ngày 30/6/2021</b>	2.500.000.000.000	255.927.481.378	37.813.265.256	-	(64.809.947.101)	38.720.558.267	(239.019.331.366)	1.540.872.574.052	4.069.504.600.486



**Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
<b>Số dư tại ngày 1/1/2022</b>	2.500.000.000.000	255.927.481.378	37.813.265.256	(64.809.947.101)	54.922.307.639	(215.244.301.829)	1.572.358.623.329	4.140.967.428.672
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	48.159.118.806	69.129.712.611	117.288.831.417
Giảm vốn chủ sở hữu do hoán đổi cổ phiếu khi sáp nhập	(937.516.910.000)	937.516.910.000	-	-	-	-	-	-
Tăng vốn do sáp nhập	631.010.000.000	-	-	-	-	-	-	631.010.000.000
Hủy cổ phiếu sau sáp nhập Cổ tức	(470.031.360.000)	(160.978.640.000)	-	-	-	-	-	(631.010.000.000)
Cổ tức	-	-	-	-	-	-	(67.155.043.500)	(67.155.043.500)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm nay	-	-	-	-	-	(15.323.808.372)	(7.845.025.116)	(23.168.833.488)
Trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm nay	-	-	-	-	20.964.817.485	(20.964.817.485)	-	-
Giảm tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát do ảnh hưởng của việc sáp nhập	-	-	-	-	-	655.376.792.309	(655.376.792.309)	-
<b>Số dư tại ngày 30/6/2022</b>	<b>1.723.461.730.000</b>	<b>1.032.465.751.378</b>	<b>37.813.265.256</b>	<b>(64.809.947.101)</b>	<b>75.887.125.124</b>	<b>452.002.983.429</b>	<b>911.111.475.015</b>	<b>4.167.932.383.101</b>

**Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**29. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty là:

	30/6/2022		1/1/2022	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
<b>Vốn cổ phần được duyệt</b>	172.346.173	1.723.461.730.000	250.000.000	2.500.000.000.000
<b>Vốn cổ phần đã phát hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	172.346.173	1.723.461.730.000	250.000.000	2.500.000.000.000
<b>Số cổ phiếu đang lưu hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	172.346.173	1.723.461.730.000	250.000.000	2.500.000.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tổng Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tổng Công ty.

Ngày 26 tháng 11 năm 2021, Đại hội đồng Cổ đông của Tổng Công ty đã thông qua nghị quyết số 02/2021/VLC/NQ-ĐHĐCĐ phê duyệt phương án sáp nhập và dự thảo Hợp đồng Sáp nhập Công ty Cổ phần GTNfoods (“GTN”), Công ty mẹ của Tổng Công ty vào Tổng Công ty theo phương án phát hành thêm cổ phiếu của Tổng Công ty cho các cổ đông của GTN để hoán đổi lấy toàn bộ cổ phiếu của GTN đang lưu hành, tỉ lệ hoán đổi 1,6:1.

Ngày 16 tháng 3 năm 2022, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã phát hành công văn số 1270/UBCK-QLCB về việc xác nhận kết quả phát hành theo Báo cáo kết quả phát hành số 21/2022/VLC/CV ngày 14 tháng 3 năm 2022 của Tổng Công ty. Theo đó, Tổng Công ty đã hoán đổi cổ phiếu theo hợp đồng sáp nhập với GTN. Số lượng cổ phiếu GTN sau hoán đổi giảm đi 93.751.691 cổ phiếu và chỉ còn 156.248.309 cổ phiếu. Số cổ phiếu ban đầu của Tổng Công ty được mang sang sau khi sáp nhập. Sau đó, Tổng Công ty đồng thời thực hiện hủy niêm yết 47.003.136 cổ phiếu quỹ phát sinh từ việc hoán đổi cổ phiếu này:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022		Năm kết thúc ngày 1/1/2022	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Số dư đầu kỳ/năm	250.000.000	2.500.000.000.000	250.000.000	2.500.000.000.000
Giảm vốn do hoán đổi cổ phiếu	(93.751.691)	(937.516.910.000)	-	-
Tăng vốn do sáp nhập	63.101.000	631.010.000.000	-	-
Hủy cổ phiếu sau sáp nhập	(47.003.136)	(470.031.360.000)	-	-
<b>Số dư cuối kỳ/năm</b>	<b>172.346.173</b>	<b>1.723.461.730.000</b>	<b>250.000.000</b>	<b>2.500.000.000.000</b>



**Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***30. Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

**31. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán****Tài sản thuê ngoài**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	<b>30/6/2022</b> VND	<b>1/1/2022</b> VND
Trong vòng một năm	14.471.710.459	12.783.676.294
Từ hai đến năm năm	50.882.218.670	46.804.791.201
Trên năm năm	400.649.776.827	351.476.831.949
	466.003.705.956	411.065.299.444

**32. Doanh thu bán hàng**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b> <b>30/6/2022</b> VND	<b>30/6/2021</b> VND
Tổng doanh thu		
▪ Doanh thu bán thành phẩm	1.479.750.594.271	1.392.209.345.503
▪ Doanh thu bán hàng hóa	35.073.501.091	14.462.136.400
▪ Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.638.742.549	6.599.009.555
▪ Doanh thu khác	1.060.701.949	617.832.733
	1.517.523.539.860	1.413.888.324.191
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Hàng bán bị trả lại	(19.975.080)	(294.216.620)
▪ Chiết khấu thương mại	(285.017.333)	(901.084.488)
	(304.992.413)	(1.195.301.108)
Doanh thu thuần	1.517.218.547.447	1.412.693.023.083

**Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**33. Giá vốn hàng bán**

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30/6/2022</b>	<b>30/6/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tổng giá vốn hàng bán của:		
▪ Thành phẩm đã bán	1.021.480.072.226	994.250.013.500
▪ Hàng hóa đã bán	32.257.310.197	12.870.599.322
▪ Dịch vụ đã cung cấp	758.056.145	5.183.903.179
▪ Giá vốn khác	3.900.109.499	2.519.369.016
▪ Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.009.175.368	(205.070.687)
	1.059.404.723.435	1.014.618.814.330

**34. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30/6/2022</b>	<b>30/6/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	74.325.737.936	62.205.141.764
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	3.498.986.282	3.246.677.737
Lãi chuyển nhượng phần vốn góp	-	291.222.672
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	5.328.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	343.115.997	105.214.826
	78.167.840.215	65.853.584.999

**35. Chi phí tài chính**

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30/6/2022</b>	<b>30/6/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí lãi vay	636.335.055	-
Trích lập dự phòng đầu tư tài chính	-	565.923.900
Lỗ chênh lệch tỷ giá	20.425.101	37.399.833
	656.760.156	603.323.733



**Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**36. Chi phí bán hàng**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	21.819.189	39.855.280
Chi phí nhân công	19.022.406.689	15.606.978.772
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	1.749.827.874	1.360.713.603
Chi phí khấu hao tài sản cố định	507.628.677	482.690.833
Chi phí hỗ trợ, quảng cáo, khuyến mại	286.073.608.397	262.351.991.556
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.069.100.986	13.071.485.796
Chi phí khác bằng tiền	2.408.097.718	1.375.621.766
	<b>327.852.489.530</b>	<b>294.289.337.606</b>

**37. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ	1.082.707.661	1.085.514.939
Chi phí nhân công	12.647.293.879	11.543.481.113
Chi phí khấu hao và phân bổ	5.203.917.456	5.879.310.885
Phân bổ lợi thế thương mại	23.046.185.902	23.046.185.902
Hoàn nhập dự phòng	-	(1.359.057.855)
Thuế, phí, và lệ phí	3.858.642.736	3.136.636.199
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.683.933.898	7.989.835.974
Chi phí khác bằng tiền	3.860.021.717	5.111.142.446
	<b>58.382.703.249</b>	<b>56.433.049.603</b>

**38. Thu nhập khác**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
Thu nhập thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	15.466.427.037	3.751.709.090
Tiền phạt, tiền bồi thường thu được	-	244.729.735
Các khoản khác	3.882.837.089	4.278.956.593
	<b>19.349.264.126</b>	<b>8.275.395.418</b>

**Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**39. Chi phí khác**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý, nhượng bán	29.047.648.460	10.317.490.526
Chi phí vắc xin tiêm phòng bò cho các hộ dân	1.987.769.477	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định tạm thời không sử dụng	3.279.983.086	-
Các khoản khác	2.210.858.099	7.101.620.074
	<b>36.526.259.122</b>	<b>17.419.110.600</b>

**40. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.004.572.278.285	947.110.885.663
Chi phí nhân công	72.121.698.042	64.174.992.648
Chi phí khấu hao tài sản cố định	64.290.320.311	65.331.258.771
Chi phí hỗ trợ, quảng cáo, khuyến mại	284.933.115.447	262.351.991.556
Phân bổ lợi thế thương mại	23.046.185.902	23.046.185.902
Chi phí dịch vụ mua ngoài	46.067.649.038	42.198.586.910
Chi phí khác bằng tiền	18.338.849.041	16.240.899.017

**41. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

**(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
<b>Chi phí thuế hiện hành</b>		
Kỳ hiện hành	17.236.809.770	17.987.818.888
Dự phòng thiếu trong những năm trước	28.931.923	-
	<b>17.265.741.693</b>	<b>17.987.818.888</b>
<b>Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại</b>		
Hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	(7.980.860.512)	(6.733.189.334)
	<b>9.284.881.181</b>	<b>11.254.629.554</b>



**Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30/6/2022</b>	<b>30/6/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	126.573.712.598	98.832.035.603
Thuế tính theo thuế suất của Tổng Công ty	25.314.742.520	19.766.407.121
Chi phí không được khấu trừ	5.318.863.810	7.261.332.055
Thu nhập miễn thuế	(21.503.660.682)	(15.652.650.383)
Thu nhập không chịu thuế	1.067.800.740	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận đối với khoản lỗ tính thuế mang sang năm sau	868.336.457	339.589.768
Lỗ tính thuế được sử dụng	(4.055.485.372)	-
Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời	(23.142.310)	-
Dự phòng thiếu trong những năm trước	28.931.923	-
Khác	2.268.494.096	(460.049.007)
	<b>9.284.881.181</b>	<b>11.254.629.554</b>

**(c) Thuế suất áp dụng**

Theo các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư và luật thuế thu nhập hiện hành, Tổng Công ty và các công ty con có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

Ngoài ra, theo quy định tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 2 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế, công ty con của Tổng Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ hoạt động trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng và chế biến nông sản, thủy sản ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Trong đó thu nhập từ chế biến nông sản, thủy sản được ưu đãi thuế quy định tại Nghị định này phải đáp ứng đồng thời các điều kiện sau:

- Tỷ lệ giá trị nguyên vật liệu là nông sản, thủy sản trên chi phí sản xuất hàng hóa, sản phẩm từ 30% trở lên; và
- Sản phẩm, hàng hóa từ chế biến nông sản, thủy sản không thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt, trừ trường hợp do Thủ tướng Chính phủ quyết định theo đề xuất của Bộ Tài chính.

**Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**42. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông của Tổng Công ty sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong kỳ, chi tiết như sau:

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30/6/2022</b>	<b>30/6/2021</b>
Lợi nhuận thuần trong kỳ (VND)	48.159.118.806	30.338.087.616
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(15.323.808.372)	(9.076.202.775)
	<hr/>	<hr/>
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông (VND)	32.835.310.434	21.261.884.841
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (số cổ phiếu)	204.270.524	249.848.334
	<hr/>	<hr/>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	161	85

(\*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Tổng Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 dựa trên phần lợi nhuận hợp nhất được phân bổ cho cổ đông phổ thông của Tổng Công ty trong năm 2022.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Tổng Công ty không có các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm.

**Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền**

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30/6/2022</b>	<b>30/6/2021</b>
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành năm trước mang sang	250.000.000	249.000.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu quỹ bán ra trong kỳ	-	848.334
Ảnh hưởng của giao dịch hoán đổi cổ phiếu	(55.209.329)	-
Tăng cổ phiếu do sáp nhập	37.159.478	-
Hủy cổ phiếu sau sáp nhập	(27.679.625)	-
	<hr/>	<hr/>
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ	204.270.524	249.848.334



**Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**43. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trong kỳ Tổng Công ty và các công ty con có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
<b>Công ty mẹ</b>		
<i>Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam</i>		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	209.969.274.156	212.678.448.514
Mua hàng hóa, dịch vụ	3.227.713.539	3.215.048.683
Cổ tức	14.606.685.000	14.606.685.000
<b>Công ty liên quan khác</b>		
<i>Công ty TNHH MTV Bò sữa Việt Nam</i>		
Mua hàng hóa, dịch vụ	32.469.069.625	2.846.256.390
Bán hàng hóa	1.989.180.457	-
Mua dịch vụ	450.355.669	-
Chuyển giao chương trình thử nghiệm	1.114.292.158	-
<i>Công ty TNHH MTV Bò sữa Thống Nhất Thanh Hóa</i>		
Mua hàng hóa	900.894.000	-
<i>Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội</i>		
Mua hàng hóa	8.685.550.000	8.227.555.000
<b>Thành viên Ban Tổng Giám đốc</b>		
Lương và thưởng	180.000.000	240.000.000
<b>Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát</b>		
Tiền lương và thù lao	268.000.000	204.000.000

**44. Các giao dịch phi tiền tệ từ hoạt động đầu tư**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
Cần trừ công nợ giữa đầu tư ứng vốn cho các hộ chăn nuôi và phải trả tiền mua sữa trong kỳ	10.735.000.000	13.274.585.957

**Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**45. Thông tin so sánh**

Như đã trình bày tại Thuyết minh 3(b), cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty cho rằng cơ cấu của Tập đoàn không thay đổi ngoại trừ thay đổi về tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát do tại ngày sáp nhập, Tổng Công ty và GTN đều hoạt động dưới sự kiểm soát chung của Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam. Vì vậy, thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 và cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 lần lượt được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của GTN cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của GTN cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

Ngày 22 tháng 8 năm 2022

Người lập:



Hoàng Mạnh Cường  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Lê Huy Bích  
Giám đốc Tài chính



Trịnh Quốc Dũng  
Tổng Giám đốc

